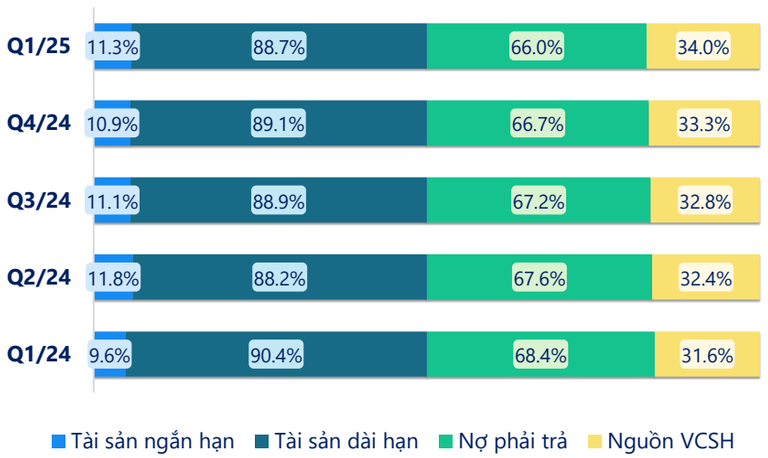
FireAnt

CTCP Đầu tư Phát triển Cường Thuận IDICO (HSX: CTI)

Thông tin giao dịch	31/03/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	21,400
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	23,400
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	13,600
SL cổ phiếu LH	54,799,997
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,169,150
% sở hữu nước ngoài	1.5%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,173
P/E	10.0
EPS	2,136

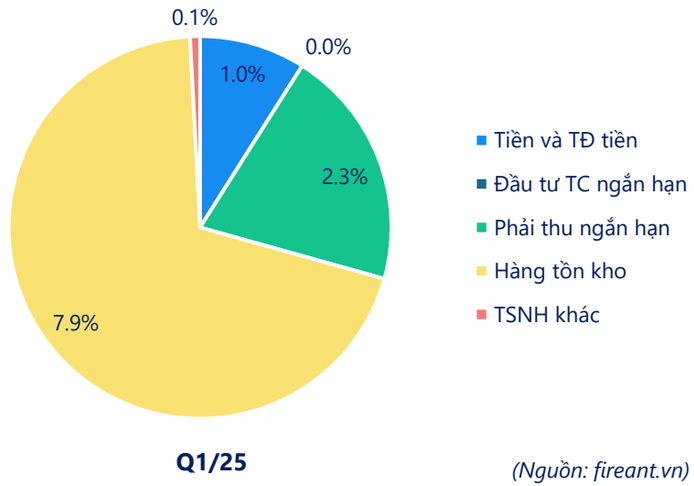
	YTD	1T	3T	6T
CTI	14.7%	-1.4%	7.8%	38.5%
VNINDEX	2.9%	-0.4%	2.7%	1.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



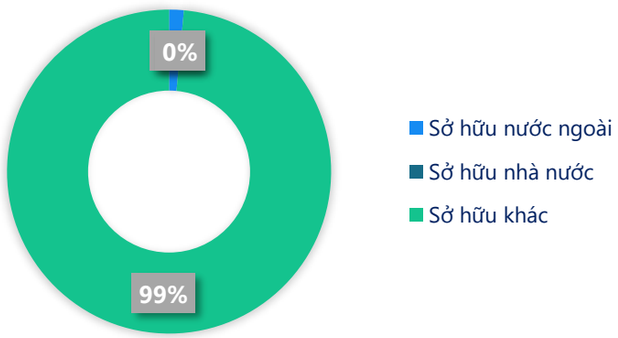
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



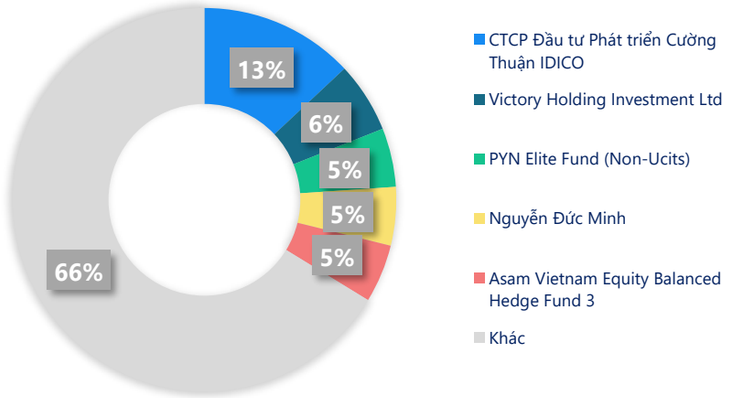
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



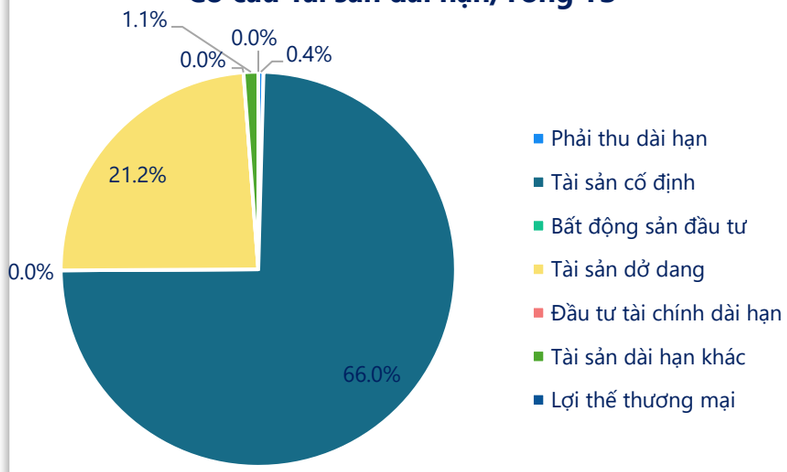
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

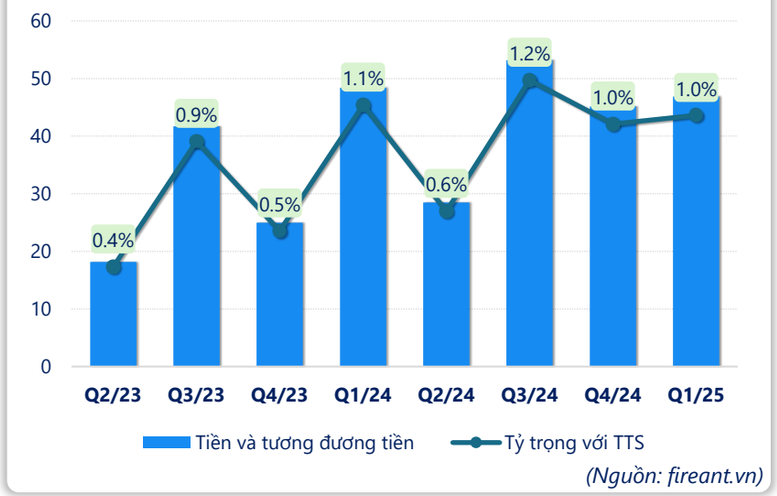


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

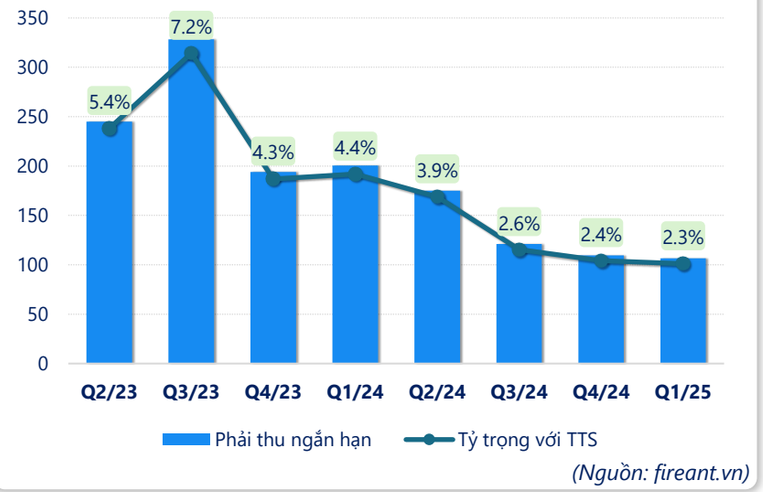
CTCP Đầu tư Phát triển Cường Thuận IDICO (HSX: CTI)

Tiền và tương đương tiền



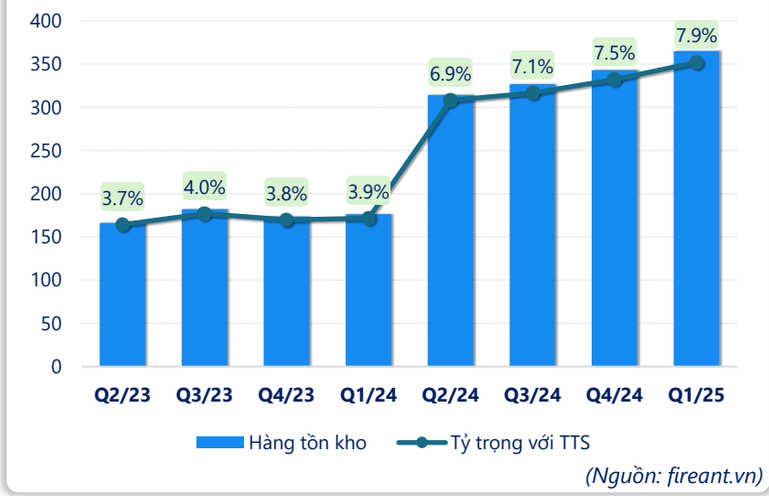
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



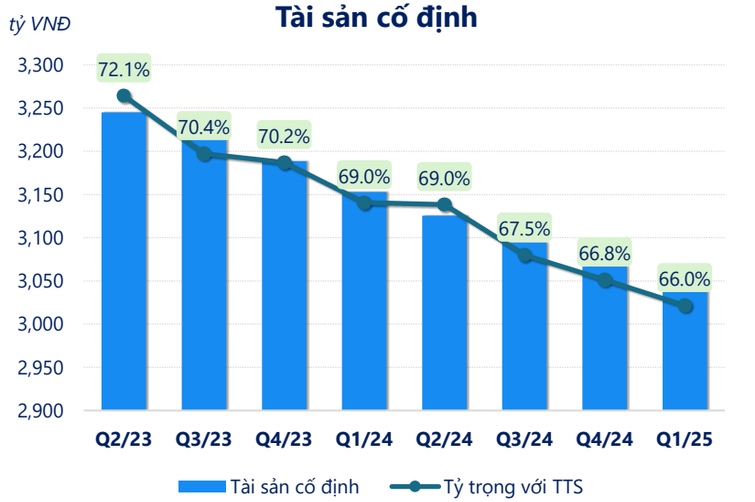
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



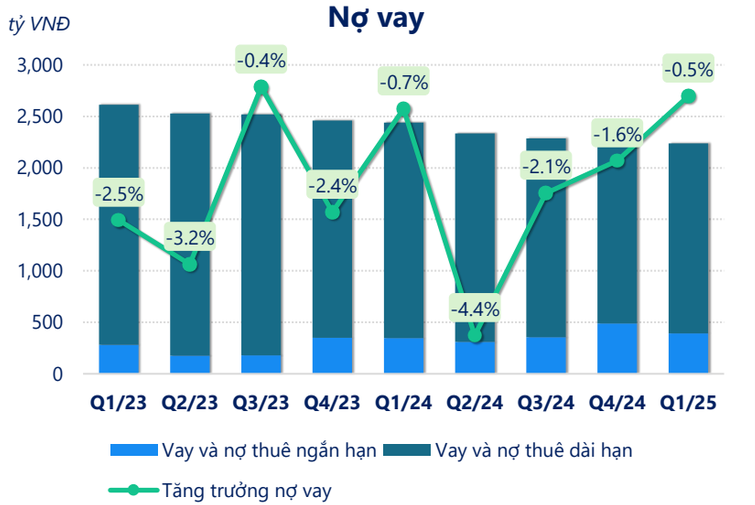
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



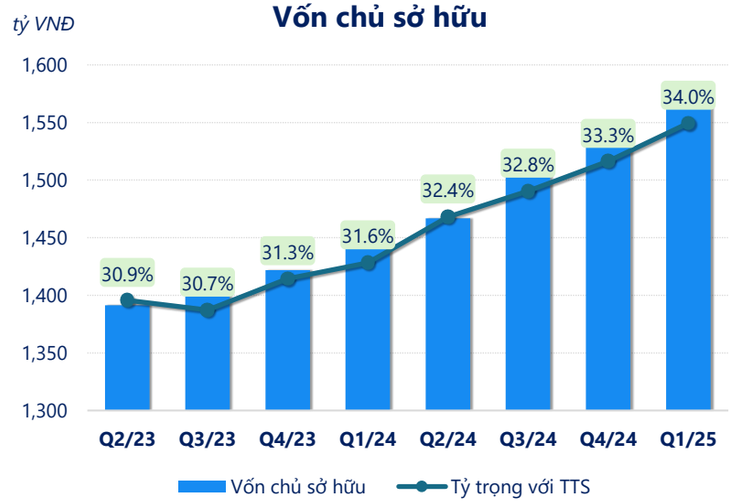
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

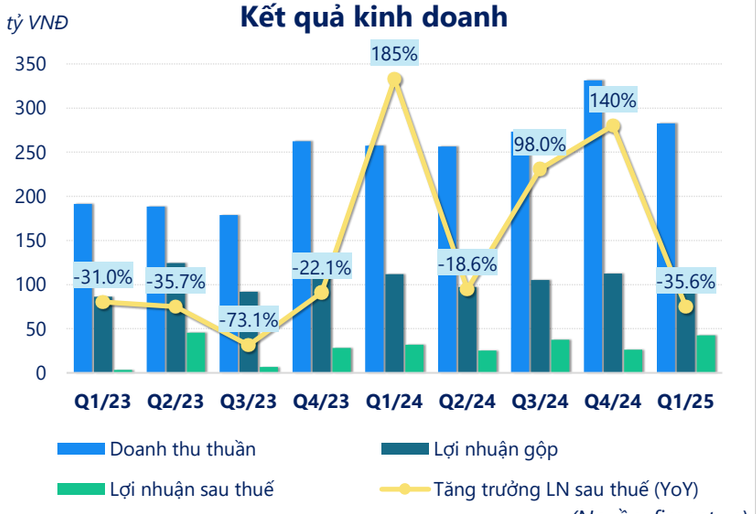


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

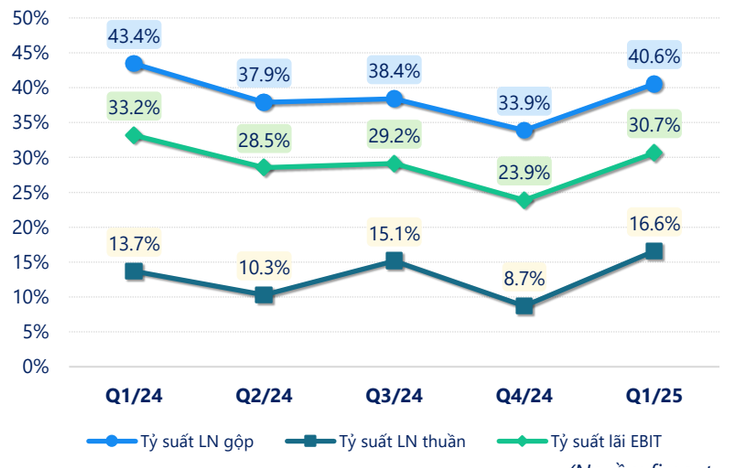
CTCP Đầu tư Phát triển Cường Thuận IDICO (HSX: CTI)

Kết quả kinh doanh



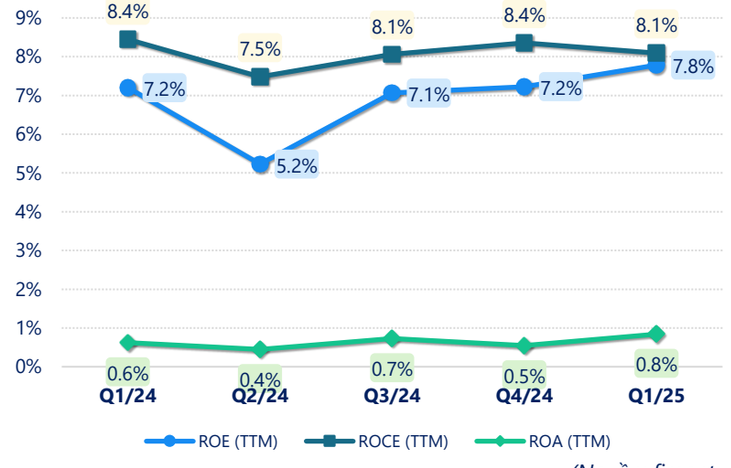
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



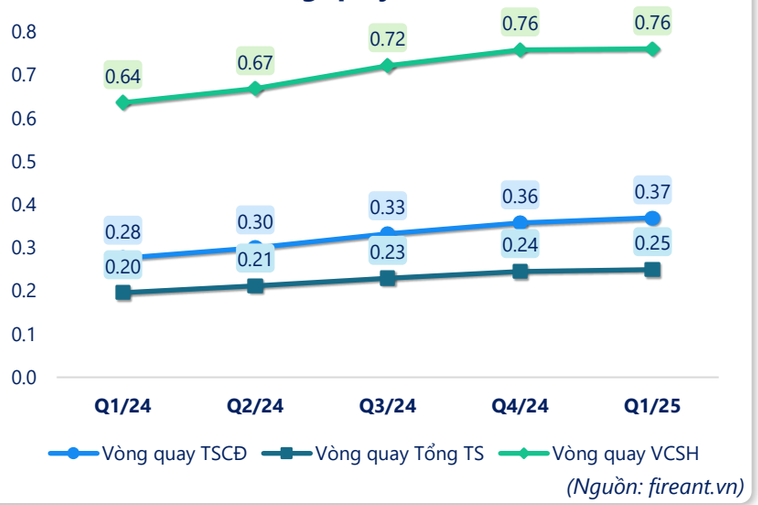
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



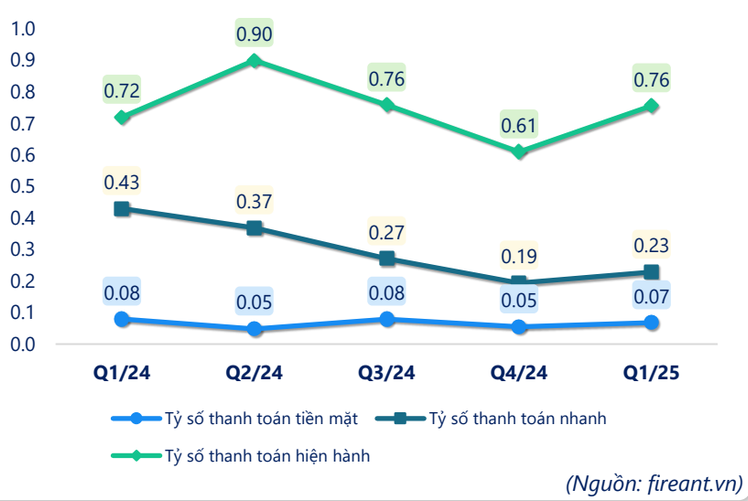
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



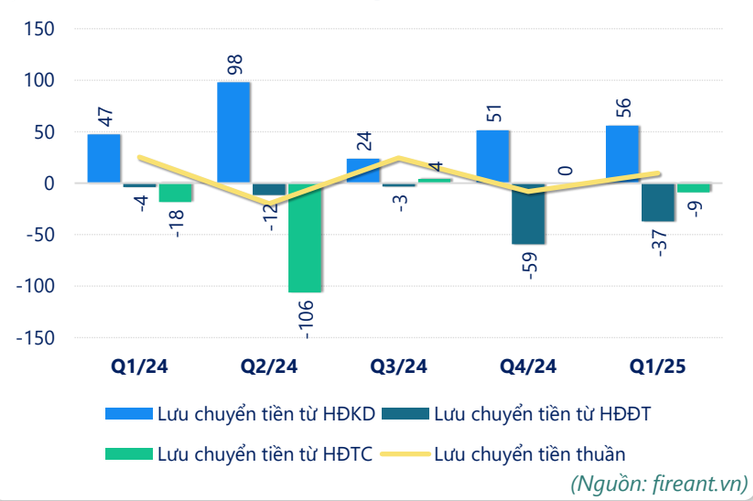
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Đầu tư Phát triển Cường Thuận IDICO (HSX: CTI)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/3/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**4,608**	**4,561**	**1.0%**
Tài sản ngắn hạn	523	482	8.5%
Tiền và tương đương tiền	46.9	37.1	26.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	7.48	-100%
Phải thu ngắn hạn	106	91.2	16.7%
Hàng tồn kho	365	341	7.2%
Tài sản ngắn hạn khác	4.39	5.32	-17.5%
Tài sản dài hạn	**4,085**	**4,080**	**0.1%**
Phải thu dài hạn	17.3	8.52	103%
Tài sản cố định	3,043	3,066	-0.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	976	951	2.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**48.8**	**53.5**	**-8.8%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	3,042	3,037	0.1%
Nợ ngắn hạn	**692**	**749**	**-7.6%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	394	436	-9.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	119	145	-17.6%
Nợ dài hạn	2,350	2,288	2.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	1,845	1,814	1.7%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,566**	**1,524**	**2.8%**
Vốn chủ sở hữu	**1,566**	**1,524**	**2.8%**
Vốn điều lệ	630	630	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Doanh thu thuần	257	257	273	331	282
Giá vốn hàng bán	146	159	168	219	168
Lợi nhuận gộp	112	97.2	105	112	115
Doanh thu HĐTC	0.38	0.12	0.15	0.20	0.39
Chi phí TC	50.6	46.7	36.7	52.3	41.9
Chi phí lãi vay	50.2	46.8	38.6	50.4	41.9
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.98	1.43	0.83	0.86	1.49
Chi phí QLDN	25.3	22.8	26.2	30.5	24.8
LN thuần từ HĐKD	35.2	26.4	41.4	28.9	46.9
Lợi nhuận khác	0.01	-0.03	-0.26	-0.09	-2.09
LN trước thuế	35.2	26.4	41.2	28.8	44.8
Lợi nhuận sau thuế	31.8	25.2	37.4	26.2	42.6
LNST của CĐ cty mẹ	28.2	20.2	33.3	24.9	38.6

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	47.4	98.0	23.7	51.2	55.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-3.76	-11.6	-3.26	-59.3	-37.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-18.3	-106	4.20	0	-8.91
Tiền đầu kỳ	23.1	48.4	28.5	53.2	37.1
Lưu chuyển tiền thuần	**25.3**	**-19.9**	**24.7**	**-8.05**	**9.83**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	48.4	28.5	53.2	45.1	46.9

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic